

Số: 322/TB-CNTTPTQĐKVI

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 9 năm 2026.

THÔNG BÁO

Về việc công khai chủ sử dụng đất, số tờ, số thửa, diện tích, loại đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (Đợt 6)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15, ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm nhà ở thương mại thông qua tỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 242/NQ-HĐND, ngày 12/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1304/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND, ngày 31/10/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND, ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND, ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn Cứ Kế hoạch số 135/KH-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Căn cứ Công văn số 786/UBND-KT, ngày 06/5/2026 của UBND xã Vô Tranh về việc xác định hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SXNN; Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình; Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo; Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp thuộc dự án Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Căn cứ Công văn số 1603/UBND-XDNNMT, ngày 17/8/2026 của UBND xã Vô Tranh về việc xác định hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SXNN; Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình; Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo; Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp thuộc dự án Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Căn cứ Biên bản xác định vị trí thửa đất ngày 03 tháng 3 năm 2026.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I, công khai chủ sử dụng đất, số tờ, số thửa, diện tích, loại đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình. Địa điểm công khai tại trụ sở UBND xã Vô Tranh, nhà văn hóa xóm Thâm Găng, xóm Liên Hồng 2, xóm Liên Hồng 8, xóm Trung Thành 1, xóm Cầu Bình 2 và gửi đến các hộ dân có đất bị thu hồi để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các thành phần có liên quan thuộc quy hoạch dự án được biết và tham gia đóng góp ý kiến.

1. Địa điểm niêm yết công khai phương án:

- Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh.

- Địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư Nhà Văn hóa xóm Phú Hồng, Phú Thái, Phú Hòa và xóm Phú Trung.

2. Thời gian niêm yết công khai là 10 ngày làm việc (kể từ ngày 7./9/2026 đến hết ngày 18./...9.../2026).

Trong thời gian niêm yết nếu các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến gì thắc mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ thì ghi vào **“Phiếu lấy ý kiến”** và nộp lại cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I hoặc thông qua Trưởng xóm hoặc UBND xã Vô Tranh.

Hết thời gian công khai nêu trên, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I sẽ tổng hợp ý kiến và hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

(Có biểu phương án chi tiết kèm theo)

Vậy, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I, thông báo để các tổ chức, các hộ gia đình được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND xã Vô Tranh;
- Các hộ dân có đất thu hồi;
- Lưu: VT, PNV2. (Dùng)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Quốc Tấn

PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Kèm theo Thông báo công khai số: 322/TB-CNTTPTQĐKVI ngày 7 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I.

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

NỘI DUNG Ý KIẾN

This image shows a single sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There is no handwriting or other markings on the paper.

***Ghi chú: Phiếu này (nếu có) đề nghị
chủ hộ nộp lại cho Trưởng xóm
hoặc UBND xã***

CHỦ HỘ
(Ký và ghi rõ tên)

BIỂU TỔNG HỢP TẠM TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT

ST T	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc, công trình xây dựng (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	Nguyễn Thị Tư (CCCD: 019175001527)	Phú Hồng	125.971.600	377.914.800	19.349.000	9.674.500	40.521.600	68.433.130		641.864.630
2	Đào Văn Hoà (CCCD: 019071012149)	Phú Thái	132.570.000	397.710.000	73.650.000	22.095.000		188.986.340		815.011.340
3	Nguyễn Văn Luych (CCCD: 019078010338)	Phú Hoà	27.428.400	82.285.200	15.238.000	4.571.400	20.260.800	9.594.855		159.378.655
4	Lưu Văn Tuyển (019088006281)	Phú Hoà	42.582.600	127.747.800	23.657.000	7.097.100	33.768.000	19.842.732		254.695.232
5	Vũ Thị Thoan (CCCD: 019186007872)	Phú Hoà	42.139.800	126.419.400	23.411.000	7.023.300	47.275.200	48.218.743		294.487.443
6	Lê Xuân Mạnh (CCCD: 019065009758)	Cầu Tráng, xã Phú Lương	13.770.000	41.310.000	7.650.000	2.295.000	27.014.400	7.233.546	6.503.190	105.776.136
7	Vũ Ngọc Nhiên (Vợ Lê Thị Ngà) (CCCD: 038190038315)	Phú Hoà	2.934.000	8.802.000	489.000	244.500	16.884.000	4.325.400	705.500	34.384.400
8	Vũ Văn Khuyến (CCCD: 019091005447)	Phú Hoà	49.516.200	148.548.600	9.820.000	4.462.200	20.260.800	6.159.660		238.767.460
9	Vũ Văn Đạt (CCCD: 019075014059)	Phú Hoà	26.562.600	79.687.800	14.757.000	4.427.100	13.507.200	9.994.470		148.936.170
10	Nguyễn Văn Túc (CCCD: 001061065855)	Phú Hoà	27.894.600	83.683.800	15.497.000	4.649.100		13.018.512		144.743.012

ST T	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc, công trình xây dựng (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
11	Vũ Văn Liêm (CCCD: 019058006710)	Phú Hoà	31.075.200	93.225.600	17.264.000	5.179.200		11.159.738		157.903.738
12	Vũ Văn Vinh (CCCD: 019090015920)	Phú Hoà	2.844.000	8.532.000	1.580.000	474.000	10.130.400	1.312.350		24.872.750
13	Hoàng Công Chờ (CCCD: 019075008147)	Phú Trung	75.954.000	227.862.000	13.380.000	6.484.000	54.028.800	16.719.836		394.428.636
	Tổng cộng		601.243.000	1.803.729.000	235.742.000	78.676.400	283.651.200	404.999.312	7.208.690	3.415.249.602

Phụ lục 01: Phương án bồi thường đất

(Kèm theo Thông báo số **322** /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày **7** tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Nguyễn Thị Tư (CCCD: 019175001527)	Phú Hồng	Phú Hồng	0985005325					1.934,9				125.971.600
					VT1	69	10	625	418,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	30.932.000
					VT1	69	10	699	40,4	LUK	Chưa cấp	74.000	2.989.600
					VT1	69	10	471	784,5	CLN	Chưa cấp	60.000	47.070.000
					VT1	69	10	571	692,0	BHK	Chưa cấp	65.000	44.980.000
2	Đào Văn Hoá (CCCD: 019071012149)	Phú Thái	Phú Thái	0358472552					7.365,0				132.570.000
					VT1	56	56	670	7.365,0	RSX	GCNQSDĐ	18.000	132.570.000
3	Nguyễn Văn Luych (CCCD: 019078010338)	Phú Hoà	Phú Hoà						1.523,8				27.428.400
					VT1	70	11	315	1.200,8	RSX	Chưa cấp	18.000	21.614.400
					VT1	70	11	314	323,0	RSX	Chưa cấp	18.000	5.814.000
4	Lưu Văn Tuyển (019088006281)	Phú Hoà	Phú Hoà						2.365,7				42.582.600
					VT1	56	56	717	2.365,7	RSX	Chưa cấp	18.000	42.582.600

ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
5	Vũ Thị Thoan (CCCD: 019186007872)	Phú Hoà	Phú Hoà			56	56	783	2.341,1	RSX	Chưa cấp	18.000	42.139.800
6	Lê Xuân Mạnh (CCCD: 019065009758)	Cầu Tráng, xã Phú Lương	Phú Thái	0912621423	VT1	56			765,0	RSX	Đã cấp GCN	18.000	13.770.000
7	Vũ Ngọc Nhiên (Vợ Lê Thị Ngà) (CCCD: 038190038315)	Phú Hoà	Phú Hoà	0332291190	VT1	56			765,0	RSX	Đã cấp GCN	18.000	2.934.000
8	Vũ Văn Khuyển (CCCD: 019091005447)	Phú Hoà	Phú Hoà	0388353444	VT1	70	11	48	48,9	CLN	Đã cấp GCN	60.000	2.934.000
9	Vũ Văn Đoạt (CCCD: 019075014059)	Phú Hoà	Phú Hoà	0986023852	VT1	70	11	57	758,1	CLN	Chưa cấp GCN	60.000	45.486.000
					VT1	70		46	1.475,7	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	26.562.600
					VT1	70			1.129,6	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	20.332.800

ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới) số (cũ)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					VT1	70	11	316	346,1	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	6.229.800
10	Nguyễn Văn Túc (CCCD: 001061065855)	Phú Hoà	Phú Hoà						1.549,7				27.894.600
					VT1	56	56	782	1.549,7	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	27.894.600
11	Vũ Văn Liêm (CCCD: 019058006710)	Phú Hoà	Phú Hoà						1.726,4				31.075.200
					VT1	70	11	47	1.726,4	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	31.075.200
12	Vũ Văn Vinh (CCCD: 019090015920)	Phú Hoà	Phú Hoà	0354231889					158,0				2.844.000
					VT1	74	20	70	35,7	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	642.600
	(Ngoài quy hoạch)				VT1	74	20	70	122,3	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	2.201.400
13	Hoàng Công Chờ (CCCD: 019075008147)	Phú Trung	Phú Trung	0385033104					1.338,0				75.954.000
					VT1	69	10	651	1.153,0	CLN	Chưa cấp GCN	60.000	69.180.000
					VT1	69	10	469	103,0	RSX	Chưa cấp GCN	18.000	1.854.000
					VT1	69	10	565	37,0	CLN	Chưa cấp GCN	60.000	2.220.000

ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					VT1	69	10	507	39,0	CLN	Chưa cấp GCN	60.000	2.340.000
					VT1	69	10	689	6,0	CLN	Chưa cấp GCN	60.000	360.000
	Tổng cộng								23.574,2				601.243.000

Phụ lục 02: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn

(Kèm theo Thông báo số 322/TB-CNTTP/QĐ-KVI, ngày 7 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ ĐĐ số (mới)	Tờ ĐĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Nguyễn Thị Tư (CCCD: 019175001527)								19.349.000		9.674.500	29.023.500
		VT1	69	10	625	418,0	LUK	10.000	4.180.000	5.000	2.090.000	
		VT1	69	10	699	40,4	LUK	10.000	404.000	5.000	202.000	
		VT1	69	10	471	784,5	CLN	10.000	7.845.000	5.000	3.922.500	
		VT1	69	10	571	692,0	BHK	10.000	6.920.000	5.000	3.460.000	
2	Đào Văn Hoá (CCCD: 019071012149)								73.650.000		22.095.000	95.745.000
		VT1	56	56	670	7.365,0	RSX	10.000	73.650.000	3.000	22.095.000	
3	Nguyễn Văn Luych (CCCD: 019078010338)								15.238.000		4.571.400	19.809.400
		VT1	70	11	315	1.200,8	RSX	10.000	12.008.000	3.000	3.602.400	
		VT1	70	11	314	323,0	RSX	10.000	3.230.000	3.000	969.000	
4	Lưu Văn Tuyển (019088006281)								23.657.000		7.097.100	30.754.100
		VT1	56	56	717	2.365,7	RSX	10.000	23.657.000	3.000	7.097.100	

ST T	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ ĐĐ số (mới)	Tờ ĐĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
5	Vũ Thị Thoan (CCCD: 019186007872)	VT1	56	56	783	2.341,1	RSX	10.000	23.411.000	3.000	7.023.300	30.434.300
6	Lê Xuân Mạnh (CCCD: 019065009758)	VT1	56	56	553	765,0	RSX	10.000	7.650.000	3.000	2.295.000	9.945.000
7	Vũ Ngọc Nhiên (Vợ Lê Thị Ngà) (CCCD: 038190038315)	VT1	70	11	48	48,9	CLN	10.000	489.000	5.000	244.500	733.500
8	Vũ Văn Khuyến (CCCD: 019091005447)	VT1	70	11	58	223,9	RSX	10.000	2.239.000	3.000	671.700	14.282.200
9	Vũ Văn Đoạt (CCCD: 019075014059)	VT1	70	11	57	758,1	CLN	10.000	7.581.000	5.000	3.790.500	19.184.100
10	Nguyễn Văn Túc (CCCD: 001061065855)	VT1	56	56	782	1.549,7	RSX	10.000	15.497.000	3.000	4.649.100	20.146.100

ST T	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ BĐ số (mới)	Tờ BĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
11	Vũ Văn Liêm (CCCD: 019058006710)	VT1	70	11	47	1.726,4	RSX	10.000	17.264.000	3.000	5.179.200	22.443.200
12	Vũ Văn Vinh (CCCD: 019090015920)	VT1	74	20	70	35,7	RSX	10.000	357.000	3.000	107.100	2.054.000
	(Ngoại quy hoạch)	VT1	74	20	70	122,3	RSX	10.000	1.223.000	3.000	366.900	
13	Hoàng Công Chờ (CCCD: 019075008147)	VT1	69	10	651	1.153,0	CLN	10.000	11.530.000	5.000	5.765.000	19.864.000
		VT1	69	10	469	103,0	RSX	10.000	1.030.000	3.000	309.000	
		VT1	69	10	565	37,0	CLN	10.000	370.000	5.000	185.000	
		VT1	69	10	507	39,0	CLN	10.000	390.000	5.000	195.000	
		VT1	69	10	689	6,0	CLN	10.000	60.000	5.000	30.000	
	Tổng cộng								235.742.000		78.676.400	314.418.400

Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống

(Kèm theo Thông báo số **322**TB-CNTPPTQĐKVI, ngày **7** tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thửa hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7*15*3 lần	
1	Nguyễn Thị Tư (CCCD: 019175001527)												40.521.600		377.914.800	
		VT1	69	10	625	418,0	LUK	>70%	3	24	30	18.760	40.521.600	74.000	92.796.000	
		VT1	69	10	699	40,4	LUK							74.000	8.968.800	
		VT1	69	10	471	784,5	CLN							60.000	141.210.000	
		VT1	69	10	571	692,0	BHK							65.000	134.940.000	
2	Đào Văn Hoá (CCCD: 019071012149)														397.710.000	
		VT1	56	56	670	7.365,0	RSX	Đã được hỗ trợ tại QĐ 587 ngày 25/5/2026						18.000	397.710.000	
3	Nguyễn Văn Luyến (CCCD: 019078010338)												20.260.800		82.285.200	
		VT1	70	11	315	1.200,8	RSX	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	18.000	64.843.200	
		VT1	70	11	314	323,0	RSX							18.000	17.442.000	
4	Lưu Văn Tuyển (019088006281)												33.768.000		127.747.800	
		VT1	56	56	717	2.365,7	RSX	>70%	5	12	30	18.760	33.768.000	18.000	127.747.800	

[illegible]

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thửa hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
11	Vũ Văn Liêm (CCCD: 019058006710)	VT1	70	11	47	1.726,4	RSX								93.225.600
								Đã được hỗ trợ tại QĐ 587 ngày 25/5/2026							93.225.600
12	Vũ Văn Vinh (CCCD: 019090015920)	VT1											10.130.400		8.532.000
		VT1	74	20	70	35,7	RSX	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	18.000	1.927.800
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	74	20	70	122,3	RSX							18.000	6.604.200
13	Hoàng Công Chờ (CCCD: 019075008147)												54.028.800		227.862.000
		VT1	69	10	651	1.153,0	CLN	>70%	4	24	30	18.760	54.028.800	60.000	207.540.000
		VT1	69	10	469	103,0	RSX							18.000	5.562.000
		VT1	69	10	565	37,0	CLN							60.000	6.660.000
		VT1	69	10	507	39,0	CLN							60.000	7.020.000
		VT1	69	10	689	6,0	CLN							60.000	1.080.000
	Tổng cộng												283.651.200		1.803.729.000

Phụ lục 04: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI

(Kèm theo Thông báo số 322/TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 7 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	Nguyễn Thị Tư										68.433.130
Thửa 471, DT 784,5m2, loại đất CLN											
	Trồng chè	m2	ĐK góc >1,5cm	784,5					86.000	67.467.000	
Thửa 571, DT 692m2, loại đất HNK											
	Keo năm thứ 4	Cây	Chu vi 35cm cao 7m		8	6,25	8		120.766	966.130	
2	Đào Văn Hoá										188.986.340
Thửa 670, tờ bản đồ số 56 loại đất RSX, DT 7365,0											
	Keo	Cây	Năm thứ 3		393	6,25	391		52.494	20.525.154	
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 40cm cao 8m		285	6,25	285		154.405	44.005.376	
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 50cm cao 10m		439	6,25	439		251.539	110.425.439	
	Keo năm thứ 5	Cây	Chu vi 42cm cao 10m		31	6,25	31		192.940	5.981.136	

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Keo năm thứ 5	Cây	Chu vi 50cm cao 10m		32	6,25	32		251.539	8.049.235	
3	Nguyễn Văn Lúych										9.594.855
	<i>Thửa 314, tờ bản đồ số 70(11) loại đất RSX, DT 323m2</i>			323,0							
	Keo	Cây	Năm thứ 2		51	6,25	51		39.485	2.013.735	
	<i>Thửa 315, tờ bản đồ số 70(11) loại đất RSX, DT 1200,8m2</i>			1.200,8							
	Keo	Cây	Năm thứ 2		192	6,25	192		39.485	7.581.120	
4	Lưu Văn Tuyến			2.365,7							19.842.732
	<i>Thửa 717, tờ bản đồ số 56 loại đất RSX, DT 2365,7m2</i>										
	Keo	Cây	Năm thứ 3		378	6,25	378		52.494	19.842.732	
5	Vũ Thị Thoan			2.341,1							48.218.743
	<i>Thửa 783, tờ bản đồ số 56 loại đất RSX, DT 2341,1m2</i>										
	Keo năm thứ 5	Cây	Chu vi 40cm cao 12m	1.170,6	187	6,25	187		205.360	38.402.365	
	Keo	Cây	Năm thứ 3	1.170,6	187	6,25	187		52.494	9.816.378	

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
6	Lê Xuân Mạnh										7.233.546
	Thửa số 553, tờ 56, loại đất RSX, diện tích: 765 m2			765,0							
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 90 cm, cao 12m		1,0	6,25	1,0		826.379	826.379	
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 80 cm, cao 12m		4,0	6,25	4,0		663.959	2.655.836	
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 50 cm, cao 8m		6,0	6,25	6,0		211.730	1.270.378	
	Keo năm thứ 6	Cây	Chu vi 30 cm, cao 8m		7,0	6,25	7,0		109.819	768.732	
	Sầu	Cây	Chu vi 90 cm, cao 6m		1,0		1,0		1.712.221	1.712.221	
7	Vũ Ngọc Nhiên										4.325.400
	Thửa số 48, tờ 70, loại đất CLN, diện tích: 48,9 m2										
	Chè	m2	Cây có ĐK góc >1,5cm		48,9		48,9		86.000	4.205.400	
	Chanh	cây	Cây mới trồng ĐK góc <=1cm, cao >=25cm		15,0	16					
	Hồng ăn quả	Cây	Cây mới trồng ĐK góc <1cm, cao >=35cm		3,0	16,67		1	120.000	120.000	
8	Vũ Văn Khuyển										6.159.660
	Thửa số 58, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 223,9 m2			223,9							
	Keo trồng năm thứ 2	Cây			35,0	6,25	35,0		39.485	1.381.975	
	Thửa số 57, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 758,1 m2			758,1							

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Keo trồng năm thứ 2	Cây			121	6,25	121		39.485	4.777.685	
9	Vũ Văn Đoạt										9.994.470
	Thửa số 46, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 1129,6 m2			1.129,6							
	Keo trồng năm thứ 2	Cây			181	6,25	180		39.485	7.107.300	
	Thửa số 316, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 346,1 m2			346,1							
	Keo trồng năm thứ 3	Cây			55	6,25	55		52.494	2.887.170	
10	Nguyễn Văn Túc										13.018.512
	Thửa số 782, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 1549,7 m2			1.549,7							
	Keo trồng năm thứ 3	Cây			248	6,25	248		52.494	13.018.512	
11	Vũ Văn Liêm										11.159.738
	Thửa số 47, tờ 70, loại đất RSX, diện tích: 1726,4 m2			1.726,4							
	Keo trồng năm thứ 2	Cây			276	6,25	274		39.485	10.818.890	
	Keo trên 5 năm	Cây	Chu vi 46cm cao 7m		2	6,25	2		170.424	340.848	
12	Vũ Văn Vinh										1.312.350
	Thửa số 70, tờ 74, loại đất RSX, diện tích: 158 m2			158,0							
	Keo trồng năm thứ 3	Cây			25	6,25	25		52.494	1.312.350	
13	Hoàng Công Chờ										16.719.836
	Thửa 651(69) DT 1153 m2 đất CLN			1.153,0							
	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ ba		184,0	6,25	184		52.494	9.658.896	

[illegible]

